

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG NHÉ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HS-ST

Ngày 20-9-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Nhung

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lò Văn Phấn

Ông Trịnh Xuân Phùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Công Hoàn -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Điều Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 26/2019/TLST-HS ngày 10/7/2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HS ngày 05/9/2019 đối với các bị cáo:

1. Các bị cáo:

1.1 Bị cáo **Bùi Thị H** (Tên gọi khác: không); Sinh năm 1988 tại xã H, huyện Kh, tỉnh Hưng Yên; Nơi cư trú: Bản Ph, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Đức Á (sinh năm 1961) và bà Hoàng Thị H (sinh năm 1963); Có chồng là Nguyễn Xuân H (sinh năm 1986) và có 03 con; Tiền sự: Không; Tiền án: không; Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 04/4/2019 đến nay, có mặt.

1.2 Bị cáo **Giàng A H** (Tên gọi khác: Không); Sinh năm 1986 tại xã S, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nơi cư trú: Bản N, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: công chức; Trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; Dân tộc: Mông; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; con ông Giàng A M (Đã chết) và bà Sùng Thị M (Sinh năm 1938); Có vợ Hờ Thị L (sinh năm 1986) và có 06 con; Tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị tạm giam từ ngày 15/4/2019 đến nay, có mặt.

2. Người bào chữa cho bị cáo Giàng A H: Ông Pờ Go L- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên. Đại diện ông Giàng

A Ch, quyền chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không lý do.

3.2 Anh Giàng A Ch, sinh năm 1983, nghề nghiệp: Cán bộ; trú tại: Bản M, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên (Nguyên chủ tịch UBND xã P, huyện M), có mặt

3.3 Anh Giàng A S, sinh năm 1976, nghề nghiệp: Làm nương, trú tại: Bản M, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên (Nguyên chủ tịch UBND xã P, huyện M), vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt),

3.4 Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1986, nghề nghiệp: Tự do, trú tại: Bản Ph, xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt

3.5 Anh Thảo A P, sinh năm 1989, nghề nghiệp: Công chức, trú tại: Bản N, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.6 Chị Khoàng Thị Ph, sinh năm 1984, nghề nghiệp: Cán bộ, trú tại: Bản M, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.7 Chị Giàng Thị D, sinh năm 1994, nghề nghiệp: làm nương, trú tại: Bản P, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt

3.8 Anh Giàng A Ch, sinh năm 1983, nghề nghiệp: Làm nương, trú tại: Bản P, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.9 Anh Giàng A D, sinh năm: 1992; nghề nghiệp: Cán bộ, trú tại: Bản P, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.10 Chị Phùng Mùi Ch, sinh năm: 1994; nghề nghiệp: Cán bộ, trú tại: Bản H, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.11 Anh Giàng A V, sinh năm 1990, nghề nghiệp: Công chức; trú tại: Bản P, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt,

3.12 Anh Sùng A D, sinh năm 1986, nghề nghiệp: Cán bộ, trú tại: Bản P, xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong 3 năm 2015, 2016 và 2017 Ủy ban nhân dân xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên phải thường xuyên tiếp khách tại cơ quan, do quá trình mua bán hàng hóa thực phẩm tiếp khách không có hóa đơn nên Giàng A H là kế toán xã P đã đến quán ăn của vợ chồng anh Nguyễn Xuân H và Bùi Thị H ở bản Ph, xã N, huyện M mua hóa đơn để làm chứng từ thanh quyết toán với kho bạc để rút tiền chi tiếp khách về cho xã. Các năm mua hóa đơn cụ thể như sau:

Năm 2015, Giàng A H mua 36 hóa đơn, giá trị ghi trong hóa đơn là 137.340.000 đồng, số tiền mua hóa đơn 8% là 10.987.200 đồng.

Năm 2016, Giàng A H mua 61 hóa đơn, giá trị ghi trong hóa đơn là 248.190.000 đồng, số tiền mua hóa đơn 8% là 19.855.200 đồng.

Năm 2017, Giàng A H mua 26 hóa đơn, giá trị ghi trong hóa đơn là 155.086.000 đồng, số tiền mua hóa đơn 8% là 12.406.880 đồng.

Về các nội dung ghi trong 123 hóa đơn thì H ghi ra giấy họ tên người mua hàng, địa chỉ ngày tháng năm đặt cơm tiếp khách và tổng số tiền đặt cơm mỗi lần, sau đó H tính toán ghi đầy đủ các cột mục trong hóa đơn bán hàng gồm ngày tháng năm bán hóa đơn, họ tên địa chỉ người mua hàng, ngày tháng năm đặt cơm tiếp khách, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thành tiền và ký họ tên người bán hàng là Nguyễn Xuân H, ký và ghi họ tên người mua hàng là Thảo A P, Phùng Mùi Ch, Giàng Thị D, Giàng A D, Khoàng Thị Ph, Giàng A V, Giàng A Ch. Trong các hóa đơn này H chỉ ký tên và viết tên những người trên tại phần người mua hàng ở liên 1 và liên 3, liên 2 H không ký và xé đưa cho H mang về.

Như vậy trong 3 năm Giàng A H đã mua tổng cộng 123 hóa đơn, giá trị ghi trong 123 hóa đơn là 540.616.000 đồng, Bùi Thị H là người trực tiếp viết hóa đơn, bán hóa đơn và thu tiền của Giàng A H 8% giá trị ghi trong hóa đơn với số tiền là 43.249.280 đồng, số tiền này H đã dùng tiền mặt chi tiếp khách của xã P thanh toán đầy đủ cho H (năm 2015 H thanh toán cho H 10.987.200 đồng, năm 2016 là 19.855.200 đồng và năm 2017 là 12.406.880 đồng). Trong số tiền 8% nhận được từ H này, H phải nộp thuế cho cơ quan thuế 4,5% là 24.425.933 đồng (trong đó tiền thuế 4,5% là 24.327.720 đồng và tiền mua hóa đơn là 98.213 đồng), còn lại H thu lời bất chính được 18.823.347 đồng.

Về nguồn gốc 123 hóa đơn Bùi Thị H đã bán cho Giàng A H: Quá trình điều tra đã xác định được 123 hóa đơn là do Cục thuế tỉnh Điện Biên phát hành và được phát cho Chi cục thuế huyện M để lưu hành. Nguyễn Xuân H có đăng ký kinh doanh dịch vụ ăn uống và đăng ký mã số thuế với cơ quan thuế huyện M để mua hóa đơn về kinh doanh. Trong thời gian Nguyễn Xuân H đi vắng thì vợ là Bùi Thị H đã viết 123 hóa đơn bán cho Giàng A H.

Các vật chứng đã thu giữ: 123 tờ hóa đơn bán hàng liên 1 và liên 3 tạm giữ của cơ quan thuế huyện Mường Nhé; 77 tờ hóa đơn bán hàng liên 2 tạm giữ của UBND xã P (46 tờ hóa đơn liên 2 không tạm giữ được do UBND xã P đã làm thất lạc); 01 con dấu vuông và 01 quyển sổ mua hóa đơn của Nguyễn Xuân H; tiền 18.823.347 đồng tạm giữ của Bùi Thị H.

Kết luận giám định số 119/GĐ-PC54 ngày 05/12/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết, chữ số đứng tên Nguyễn Xuân H trên mẫu gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A10 với chữ ký, chữ viết, chữ số đứng tên Bùi Thị H trên mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ ký, viết đứng tên Thảo A P dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A10 với chữ ký, chữ viết đứng tên Thảo A P trên mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký, viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A10 với chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A H trên mẫu so sánh ký hiệu M3 do mẫu không ổn định nên không đủ điều kiện giám định.

4. Chữ ký, chữ viết, chữ số đứng tên Nguyễn Xuân H trên mẫu gửi giám định ký hiệu từ A1 đến A10 với chữ ký, chữ viết, chữ số đứng tên Nguyễn Xuân H trên mẫu gửi so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một người ký, viết ra.

5. Chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A V dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A2 tờ số 0036854, A9 tờ số 0092268 với chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A V trên mẫu so sánh ký hiệu M5 không phải do cùng một người ký, viết ra.

6. Chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A D dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A2 tờ số 0036856, A9 tờ số 0092271 với chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A D trên mẫu so sánh ký hiệu M6 không phải do cùng một người ký, viết ra.

7. Chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng Thị D dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A9 tờ số 0092269 với chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng Thị D trên mẫu so sánh ký hiệu M7 không phải do cùng một người ký, viết ra.

8. Chữ ký, chữ viết đứng tên Khoàng Thị Ph dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A2 tờ số 0036855 với chữ ký, chữ viết đứng tên Khoàng Thị Ph trên mẫu so sánh ký hiệu M8 không phải do cùng một người ký, viết ra.

9. Chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A Ch dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A2 tờ số 0036854, A9 tờ số 0092258 với chữ ký, chữ viết đứng tên Giàng A Ch trên mẫu so sánh ký hiệu M9 không phải do cùng một người ký, viết ra.

10. Chữ ký, chữ viết đứng tên Phùng Mùi Ch dưới mục người mua hàng trên mẫu gửi giám định ký hiệu A9 tờ số 0092270 với chữ ký, chữ viết đứng tên Phùng Mùi Ch trên mẫu so sánh ký hiệu M10 không phải do cùng một người ký, viết ra”.

Cáo trạng số 25/CT-VKS-MN ngày 09/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Nhé đã truy tố Bùi Thị H và Giàng A H để xét xử về tội: Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố, phần luận tội đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Bùi Thị H và Giàng A H phạm tội: Mua bán trái phép hóa đơn; Căn cứ d khoản 2 Điều 203; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Bùi Thị H từ 12 đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo; căn cứ khoản 3 Điều 203, Điều 35 Bộ luật hình sự đề nghị phạt bổ sung 10.000.000 (Mười triệu) đồng đối với bị cáo Bùi Thị H, đối với số tiền 18.823.347 đồng thu giữ của Bùi Thị H đề nghị tịch thu nộp ngân sách Nhà nước; Căn cứ d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Giàng A H 12 đến 18 tháng tù, căn cứ khoản 1 Điều 56 tổng hợp hình phạt với bản án số 09/2019/HS-ST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé; Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Giàng A H; Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội đề nghị buộc bị cáo Bùi Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo Giàng A H nhất trí với Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, nhất trí với luận tội về tội danh; điều khoản áp dụng; các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; hình phạt bổ sung; xử lý vật chứng vụ án và án phí; về phần hình phạt chính đề nghị xử phạt bị cáo từ 12 đến 13 tháng tù.

Tại phiên tòa bị cáo Giàng A H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã tóm tắt ở trên và đúng như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư, bổ sung ý kiến tranh luận với viện kiểm sát là bị cáo xin được hưởng án treo. Lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo Bùi Thị H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã tóm tắt ở trên và đúng như cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Bị cáo không tranh luận gì với luận tội của Viện kiểm sát. Lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thào A P, chị Phùng Mùi Ch, chị Giàng Thị D, anh Giàng A D, chị Khoàng Thị Ph, anh Giàng A V, anh Giàng A Ch và anh Sùng A D trình bày là không ký tên hay mua hàng hóa, đặt cơm tiếp khách trong 123 hóa đơn trên và cũng không biết gì về việc này.

Anh Nguyễn Xuân H tại phiên tòa trình bày anh là chủ đứng tên đăng ký kinh doanh và là người trực tiếp mua hóa đơn tại cơ quan thuế về để kinh doanh dịch vụ ăn uống, tuy nhiên quá trình viết 123 hóa đơn giữa Bùi Thị H và Giàng A H diễn ra như thế nào và tại thời điểm nào thì H không biết và H không trực tiếp ký vào 123 hóa đơn đó.

Anh Giàng A Ch tại phiên tòa trình bày anh là chủ tịch UBND xã P từ tháng 8/2011 đến tháng 8/2016, thời gian này UBND xã P không đặt cơm tiếp khách của quán ăn Nguyễn Xuân H, còn về các hóa đơn thanh toán anh có ký duyệt chứng từ để mang đi thanh quyết toán tiền chi tiếp khách, tuy nhiên quá trình ký duyệt do Hử chỉ trình phiếu chi thanh toán nên không nắm rõ về hóa đơn, Ch không chỉ đạo H đi mua hóa đơn và Ch cũng không biết việc này.

Anh Giàng A S vắng mặt tại phiên tòa, các lời khai trong hồ sơ đều thể hiện anh làm chủ tịch UBND xã P từ tháng 8 năm 2016 đến tháng 12/2017, quá trình thanh quyết toán tiền chi tiếp khách thì S chỉ ký vào các dự trù và tờ trình về kinh phí và số lượng khách, còn về các hóa đơn thì S không biết H mua ở đâu và S cũng không chỉ đạo H đi mua và không biết gì về việc này.

Đại diện UBND xã P vắng mặt tại phiên tòa, các lời khai trong hồ sơ thể hiện: Trong thời gian từ 2015 đến 2017 UBND xã P không đặt cơm tiếp khách ở quán ăn của anh Nguyễn Xuân H và cũng không biết gì về việc bị cáo H mua hóa đơn của Bùi Thị H để thanh quyết toán tiền chi tiếp khách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đầy đủ lời khai và ý kiến trong hồ sơ, xét thấy sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai và các bản cung có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, phù hợp với kết luận giám định, kết luận điều tra, cáo trạng truy tố và các chứng cứ, tài liệu khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo H là vợ của Nguyễn Xuân H, gia đình kinh doanh dịch vụ ăn uống, trong thời gian chồng đi vắng H có viết 123 hóa đơn bán cho Giàng A H để thu lời bất chính. Bị cáo Giàng A H là kế toán xã P, vì cần có hóa đơn để thanh quyết toán rút tiền chi tiếp khách cho xã nên đã mua trái phép 123 hóa đơn đã ghi nội dung với Bùi Thị H. Như vậy đã có đủ căn cứ để xác định: Hành vi mua bán trái phép 123 hóa đơn đã ghi nội dung của các bị cáo Bùi Thị H và Giàng A H đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự. Cáo trạng số 25/CT-VKS-MN ngày 09/7/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Nhé truy tố các bị cáo để xét xử về tội: “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý Nhà nước đối với các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính tiền tệ. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Bị cáo Bùi Thị H là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo; tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra phát hiện tội phạm mới. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại điểm s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính từ việc bán hóa đơn, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Giàng A H trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa thành khẩn khai báo nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngày 13/3/2019 bị cáo Giàng A H bị Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé xử phạt 3 năm tù về tội “Tham ô tài sản”, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt cho bị cáo.

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: Đối với bị cáo Bùi Thị H có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách

nhệm hình sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, chấp hành đúng chính sách pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ sức răn đe. Đối với bị cáo Giàng A H thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, biết rõ mua bán trái phép hóa đơn là vi phạm pháp luật song vẫn cố tình vi phạm, do vậy cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Bùi Thị H từ 12 đến 18 tháng tù, cho hưởng án treo; Đề nghị xử phạt bị cáo Giàng A H 12 đến 18 tháng tù; Người bào chữa cho bị cáo H đề nghị xử phạt bị cáo H từ 12 đến 13 tháng tù. Xét đề nghị của Viện kiểm sát đối với bị cáo H, đề nghị của viện kiểm sát và người bào chữa đối với bị cáo H là có căn cứ, phù hợp các quy định của pháp luật nên cần xử phạt các bị cáo như đề nghị của Viện kiểm sát và người bào chữa.

[3] Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Thảo A P, chị Phùng Mùi Ch, chị Giàng Thị D, anh Giàng A D, chị Khoàng Thị Ph, anh Giàng A V, anh Giàng A Ch và anh Sùng A D là những người có tên trong phần người mua hàng của 123 hóa đơn đã ghi nội dung trên nhưng không trực tiếp ký vào hóa đơn và cũng không biết gì về việc này nên không đặt vấn đề xử lý trong vụ án.

Đối với anh Giàng A Ch và anh Giàng A S là nguyên chủ tịch UBND xã P, Ch và S đã ký duyệt chứng từ cho H mang đi thanh quyết toán tiền chi tiếp khách, quá trình ký duyệt H chỉ trình phiếu chi thanh toán nên không nắm rõ về hóa đơn và Ch, S không chỉ đạo H đi mua hóa đơn, không biết gì về việc này nên không đặt vấn đề xử lý với Ch và S trong vụ án này.

Đối với anh Nguyễn Xuân H là chủ đứng tên đăng ký kinh doanh quán ăn, quá trình bán hóa đơn cho Giàng A H diễn ra như thế nào và tại thời điểm nào thì H không biết và H không trực tiếp ký vào 123 hóa đơn đó nên không đặt vấn đề xử lý trong vụ án này.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Bùi Thị H, xét điều kiện kinh tế của bị cáo, xét thấy bị cáo Bùi Thị H kinh doanh quán ăn có điều kiện để thi hành hình phạt bổ sung nên cần áp dụng hình phạt phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Bùi Thị H.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với các vật chứng đã thu giữ: 123 tờ hóa đơn bán hàng liên 1 và liên 3 tạm giữ của cơ quan thuế huyện M, cơ quan điều tra đã trả lại cho cơ quan thuế huyện M; 77 tờ hóa đơn bán hàng liên 2 tạm giữ của UBND xã P (46 tờ hóa đơn liên 2 không tạm giữ được do UBND xã P đã làm thất lạc), cơ quan điều tra đã trả lại cho UBND xã P; 01 con dấu vuông và 01 quyển sổ mua hóa đơn của Nguyễn Xuân H, cơ quan điều tra đã trả lại cho Nguyễn Xuân H. Việc cơ quan điều tra đã trả lại những vật chứng này là đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 18.823.347 đồng tạm giữ của Bùi Thị Hà, hiện đang tạm giữ tại số tài khoản 3949.0.1072731.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Mường Nhé mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Mường Nhé. Xét thấy đây là số tiền thu lời bất chính mà bị cáo Bùi Thị H có được từ việc mua bán trái phép hóa đơn nên cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[6] Về án phí:

Xét thấy bị cáo Giàng A H là đồng bào dân tộc thiểu số, thường trú ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn đề nghị miễn án phí nên chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát và người bào chữa miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Giàng A H.

Buộc bị cáo Bùi Thị H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Mường Nhé, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Nhé, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người bào chữa. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người bào chữa đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Thị H và Giàng A H phạm tội: “Mua bán trái phép hóa đơn”

II. Về hình phạt:

1. Đối với bị cáo Bùi Thị H

Về hình phạt chính:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Thị H **14 (Mười bốn)** tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 28 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Bùi Thị H cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh Điện Biên và gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 2 lần trở lên thì Tòa án có thể buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung:

Căn cứ khoản 3 Điều 203; Điều 35 Bộ luật hình sự: Xử phạt bổ sung 10.000.000 (Mười triệu) đồng đối với bị cáo Bùi Thị H để nộp ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đối với bị cáo Giàng A H:

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Giàng A H 12 (*Mười hai*) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Bộ luật hình sự: Tổng hợp với hình phạt 03(*Ba*) năm tù của bản án số 09/2019/HS-ST ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mường Nhé, buộc Giàng A H phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 04 năm tù, được trừ thời gian thời gian đã chấp hành án của bản án số 09/2019/HS-ST ngày 13/3/2019 là 10 tháng 7 ngày. Bị cáo Giàng A H còn phải chấp hành **03 (Ba)** năm **01 (Một)** tháng **23 (Hai mươi ba)** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 15/4/2019.

III. Về vật chứng vụ án:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 18.823.347 đồng. Số tiền này hiện đang tạm gửi tại số tài khoản 3949.0.1072731.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Nhé mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Mường Nhé.

IV. Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Giàng A H.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo Bùi Thị H phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo, người bào chữa, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-THA (TAND tỉnh Điện Biên);
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Mường Nhé;
- Nhà tạm giữ, Cơ quan THAHS, Cơ quan CSĐT Công an huyện Mường Nhé;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Mường Nhé;
- Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Các bị cáo; Người bào chữa;
- Những người có QLNVLQ;
- UBND xã P, huyện M, tỉnh Điện Biên;
- Lưu HS, HSTHA.

Dương Thị Nhung